

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG  
MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày  
31/12/2014

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 38

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 12 ngày 06/11/2013; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

*Cơ cấu tổ chức:*

Công ty có 01 chi nhánh, 07 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
-	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Sàn giao dịch bất động sản ITASCO	Tầng 3, tòa nhà 5 tầng, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
	<i>Công ty con</i>	
-	Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải – ITASCO	Số 04 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
-	Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
-	Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ - ITASCO (*)	Tầng 5, tòa nhà Lạc Hồng, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
-	Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO (tách từ Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO)	Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO)	Tầng 03 số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
	<i>Công ty liên kết</i>	
-	Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO	Khu 5, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng
-	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO	Xóm Làng Ngói, xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

(\*): Từ ngày 30/06/2014, Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO đã giải thể theo Quyết định số 15/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (Công ty mẹ) ngày 11/06/2014.

## CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                            |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Đức Độ    | Ủy viên thường trực        |
| - Bà Lê Thị Khuy       | Ủy viên HĐQT               |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh     | Ủy viên HĐQT               |
| - Ông Nguyễn Đức Thứ   | Ủy viên HĐQT               |

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                   |  |
|------------------------|-------------------|--|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Tổng Giám đốc     | <i>Bổ nhiệm lại từ ngày 18/06/2014</i> |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ    | Phó Tổng Giám đốc |  |
| - Ông Đỗ Khắc Lập      | Phó Tổng Giám đốc | <i>Bổ nhiệm lại từ ngày 01/08/2014</i> |
| - Bà Lê Thị Khuy       | Phó Tổng Giám đốc |  |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Trưởng phòng TCKT |  |

#### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |            |   |
|------------------------|------------|---|
| - Ông Nguyễn Đức Trắc  | Trưởng ban |   |
| - Ông Trần Thế Thành   | Thành viên | <i>Từ ngày 16/04/2013 đến ngày 17/02/2014</i> |
| - Ông Mai Tất Lã       | Thành viên | <i>Từ ngày 17/02/2014 đến nay</i>             |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên |   |

#### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



**THIỆU QUANG THẢO**

Tổng Giám đốc

Số: 28 /2015/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 06/03/2015 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

**NGUYỄN QUỲNH TRANG**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2013-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>626.284.012.951</b>	<b>482.459.756.756</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>91.024.704.129</b>	<b>8.102.586.549</b>
1. Tiền	111		73.844.704.129	7.553.471.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.180.000.000	549.114.800
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>205.040.169.239</b>	<b>246.050.067.974</b>
1. Phải thu khách hàng	131		148.996.268.111	111.953.258.774
2. Trả trước cho người bán	132		6.738.605.088	79.130.681.688
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	67.640.039.818	74.568.677.681
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(18.334.743.778)	(19.602.550.169)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.3	<b>305.522.881.914</b>	<b>208.749.044.595</b>
1. Hàng tồn kho	141		305.522.881.914	208.749.044.595
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.696.257.669</b>	<b>19.558.057.638</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		181.257.990	19.275.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.227.818.608	545.001.964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	104.644.020	161.018.900
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	17.182.537.051	18.832.761.146
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>141.787.807.908</b>	<b>176.798.574.266</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.961.797.197</b>	<b>69.369.949.810</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.410.880.329	10.947.065.425
- Nguyên giá	222		25.151.691.754	24.589.531.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.740.811.425)	(13.642.466.329)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	49.335.607.021	57.207.574.538
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.9	<b>81.464.741.164</b>	<b>107.428.624.456</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9.1	72.318.900.000	92.753.800.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9.2	21.060.000.000	21.060.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.3	-	1.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.9.3	(11.914.158.836)	(7.885.175.544)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>361.269.547</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	361.269.547	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>768.071.820.859</b>	<b>659.258.331.022</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>627.791.954.312</b>	<b>519.132.468.298</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>503.162.098.562</b>	<b>350.889.806.353</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	214.226.644.861	18.268.867.748
2. Phải trả người bán	312		238.815.149.057	281.521.357.097
3. Người mua trả tiền trước	313		7.778.264.087	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.276.822.651	4.239.937.877
5. Phải trả người lao động	315		3.761.749.906	6.181.268.029
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.690.781.119	1.004.084.215
7. Phải trả nội bộ	317		4.346.552.770	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	26.640.091.791	37.523.689.067
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.16	905.000.000	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.721.042.320	2.150.602.320
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>124.629.855.750</b>	<b>168.242.661.945</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		269.982.500	39.982.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	113.789.361.819	168.093.588.536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.570.511.431	109.090.909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>140.279.866.547</b>	<b>140.125.862.724</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>140.279.866.547</b>	<b>140.125.862.724</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.090.910.165	1.520.436.126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.255.386.082	8.255.386.082
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.934.570.300	4.351.040.516
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>768.071.820.859</b>	<b>659.258.331.022</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.398.114.909	5.514.273.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại USD	V.1	179,95	0,14
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015



HOÀNG THỊ NGÀ

Người lập



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG

Trưởng phòng TCKT



THIỀU QUANG THẢO

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2014	NĂM 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	1.112.060.322.586	636.797.901.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.18</b>	<b>1.112.060.322.586</b>	<b>636.797.901.358</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	1.053.617.845.800	607.003.632.509
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>58.442.476.786</b>	<b>29.794.268.849</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2.625.365.790	312.635.376
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	21.398.215.460	20.301.576.964
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.243.040.402	18.771.742.634
8. Chi phí bán hàng	24		24.335.355.904	16.167.110.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.320.854.342	21.877.173.286
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(4.986.583.130)</b>	<b>(28.238.956.819)</b>
11. Thu nhập khác	31		15.111.082.838	42.238.909.845
12. Chi phí khác	32		1.139.100.357	3.875.647.770
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>13.971.982.481</b>	<b>38.363.262.075</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.985.399.351</b>	<b>10.124.305.257</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	2.760.969.652	3.019.890.952
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>6.224.429.699</b>	<b>7.104.414.305</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	494	548

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015



**HOÀNG THỊ NGA**  
Người lập



**NGUYỄN HẢI PHƯỢNG**  
Trưởng phòng TCKT




**THIỆU QUANG THẢO**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2014	NĂM 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>8.985.399.351</b>	<b>10.124.305.257</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.098.345.096	2.023.038.601
- Các khoản dự phòng	03	2.761.176.901	816.459.717
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.116.502.055)	31.640.878
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(350.260.511)	(765.177.049)
- Chi phí lãi vay	06	16.243.040.402	18.771.742.634
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>28.621.199.184</b>	<b>31.002.010.037</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	42.757.292.351	122.016.063.324
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(96.773.837.319)	(71.686.462.416)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(8.525.414.191)	(9.083.095.096)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(523.251.909)	3.789.576
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.133.051.370)	(14.983.874.480)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.492.799.111)	(1.202.236.319)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	14.720.059.325	1.704.653.286
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(18.834.214.777)	(377.303.332)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(54.184.017.817)</b>	<b>57.393.544.580</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(564.060.000)	(1.432.308.804)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	390.573.504
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(62.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	183.157.393	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	350.260.511	102.537.079
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(30.642.096)</b>	<b>(1.001.198.221)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	386.425.417.879	379.448.166.300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(244.771.867.483)	(436.364.475.964)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.516.888.878)	(2.724.662.175)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>137.136.661.518</b>	<b>(59.640.971.839)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>82.922.001.605</b>	<b>(3.248.625.480)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.102.586.549	11.351.212.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	115.975	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>91.024.704.129</b>	<b>8.102.586.549</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

  
**HOÀNG THỊ NGA**  
 Người lập

  
**NGUYỄN HẢI PHƯƠNG**  
 Trưởng phòng TCKT

  
**THIỆU QUANG THẢO**  
 Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 12 ngày 06/11/2013; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

*Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amon hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sản phẩm giao dịch bất động sản ITASCO.

Công ty có 07 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2014		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải - ITASCO	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	100
Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	100
Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ - ITASCO (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	27.000.000.000	26.310.000.000	18.360.000.000	68
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.958.900.000	99,38
Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO (công ty liên kết)	16.000.000.000	16.000.000.000	5.760.000.000	36
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (công ty liên kết)	35.000.000.000	23.400.000.000	15.300.000.000	43,71

(\*): Từ ngày 30/06/2014, Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO đã giải thể theo Quyết định số 15/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (Công ty mẹ) ngày 11/06/2014.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 106 người, trong đó cán bộ quản lý là 14 người.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

**Niên độ kế toán của Công ty:** Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền hạch toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản vì chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.*

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	04 – 12 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 – 06 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

(\*): Khung khấu hao đối với một số tài sản mua cũ đã qua sử dụng được tính theo đánh giá của Công ty.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án tuyến cáp treo Ngọa Vân - Quảng Ninh và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa điều hòa và giá trị các công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng tại Cửa Ông; các công cụ dụng cụ đã xuất dùng có giá trị lớn và chi phí phần mềm kế toán và phần mềm quản lý kho được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay; tiền điện thoại, điện, nước; và phí kiểm toán phải trả.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng (Tiếp theo)**

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**Dự phòng chi phí bảo hành**

Công ty đang trích trước chi phí bảo hành xe Kamaz đã bán theo các phương án kinh doanh đã được phê duyệt (tỷ lệ từ 0,4% đến 3% trên doanh thu).

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại Công văn số 06/TKV-KT ngày 05/01/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện phân phối lợi nhuận.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, được tạm phân phối như sau:

- + Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 7% trên vốn sở hữu;
- + Trích 30% phần lợi nhuận sau khi chia cổ tức vào Quỹ đầu tư phát triển;
- + Trích 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý vào Quỹ thưởng ban điều hành; trích 451 triệu vào Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- + Số còn lại là phần lợi nhuận chưa phân phối chuyển năm sau.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than và xe ô tô được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản chi phí phải trả khi phát sinh.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Các công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu và trình bàyTài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các công cụ tài chính (Tiếp theo)

##### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phân ánh theo nguyên giá.

##### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/2014	31/12/2013
Tiền mặt tại quỹ	(i)	25.735.909.379	2.077.986.750
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	48.108.794.750	5.475.484.999
Các khoản tương đương tiền	(iii)	17.180.000.000	549.114.800
<b>Cộng</b>		<b>91.024.704.129</b>	<b>8.102.586.549</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2014 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	25.735.909.379
<b>Cộng</b>	<b>25.735.909.379</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam (VND)	-	48.104.947.419
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hai Bà Trưng	-	40.700.423.148
+ Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đông Đô	-	2.268.468
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội- CN Hà Nội	-	2.928.445.616
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội- CN Hà Nội (Ban QLDA)	-	1.024.028
+ Ngân hàng NN&PTNNT- CN Tây Hồ	-	3.655.581.299
+ Ngân hàng NN&PTNNT- CN Đống Đa	-	53.986.936
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương- PGD Hoàn Kiếm	-	176.187.937
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Thăng Long	-	566.432.546
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Thăng Long (ITASCO-HN)	-	20.597.441
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng đô la Mỹ (USD)		3.847.331
+ Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đông Đô	25,36	542.197
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hai Bà Trưng	107,36	2.295.357
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Thăng Long	47,23	1.009.777
<b>Cộng</b>	<b>179,95</b>	<b>48.108.794.750</b>

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất là 4%/năm.

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2014	31/12/2013
Phải thu từ cho vay	5.584.875.000	22.514.876.439
+ Phải thu lãi vay của Công ty FICO	-	12.581.126.439
+ Cho Công ty CP bất động sản Mekong vay	5.584.875.000	7.151.250.000
+ Cho Công ty Đầu tư tài chính VN vay	-	2.782.500.000
Phải thu khác	62.055.164.818	52.053.801.242
+ Phải thu Công ty CP Đầu tư Hải Phát (*)	38.249.232.000	41.501.040.000
+ Phải thu Công ty CP vốn Thái Thịnh	10.052.726.167	10.052.726.167
+ Phải thu ông Nguyễn Trường Thịnh	10.000.000.000	-
+ Phải thu quyền mua căn hộ tại dự án The Pride	2.941.334.000	-
+ Phải thu khác	811.872.651	500.035.075
<b>Cộng</b>	<b>67.640.039.818</b>	<b>74.568.677.681</b>

(\*) Đây là khoản tiền chuyển cho Công ty CP Đầu tư Hải Phát theo hợp đồng số 154/2010/TTHTĐT và số 155/2010/TTHTĐT về việc hợp tác để đầu tư xây dựng dự án tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc khu đô thị mới An Hưng, Hà Đông, Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	69.086.055.770	-
Công cụ dụng cụ trong kho	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.489.905.518	19.277.401.891
Thành phẩm tồn kho	-	9.349.638.129
Hàng hoá tồn kho	230.651.938.526	179.827.022.475
+ Hàng hóa bất động sản	218.580.838.227	131.027.390.471
+ Hàng hóa thông thường	12.071.100.298	48.799.632.004
Hàng gửi đi bán	294.982.100	294.982.100
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
<b>Tổng giá trị của hàng tồn kho</b>	<b><u>305.522.881.914</u></b>	<b><u>208.749.044.595</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b><u>305.522.881.914</u></b>	<b><u>208.749.044.595</u></b>

(\*): Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Thuế GTGT nộp thừa	30.805.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
Thuế đất tại Hải Phòng nộp thừa	73.838.520	161.018.900
<b>Cộng</b>	<b><u>104.644.020</u></b>	<b><u>161.018.900</u></b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Ký quỹ ngắn hạn	3.252.208.950	153.700.600
Tạm ứng	13.930.328.101	18.679.060.546
<b>Cộng</b>	<b><u>17.182.537.051</u></b>	<b><u>18.832.761.146</u></b>

## CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Tang giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 31/12/2013	19.312.468.663	532.851.884	4.526.277.436	217.933.771	-	24.589.531.754
Mua trong năm	-	-	562.160.000	-	-	562.160.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>19.312.468.663</b>	<b>532.851.884</b>	<b>5.088.437.436</b>	<b>217.933.771</b>	-	<b>25.151.691.754</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 31/12/2013	9.941.192.314	307.787.382	3.175.552.862	217.933.771	-	13.642.466.329
Khấu hao trong năm	1.330.690.072	64.304.148	703.350.876	-	-	2.098.345.096
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>11.271.882.386</b>	<b>372.091.530</b>	<b>3.878.903.738</b>	<b>217.933.771</b>	-	<b>15.740.811.425</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2013	9.371.276.349	225.064.502	1.350.724.574	-	-	10.947.065.425
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>8.040.586.277</b>	<b>160.760.354</b>	<b>1.209.533.698</b>	-	-	<b>9.410.880.329</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

đồng (Chi tiết tại mục V.11.1 và V.15.1 Thuyết minh BCTC)

đồng

đồng

đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 31/12/2013	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2013	1.215.309.847	-	1.215.309.847
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	<b>49.335.607.021</b>	<b>57.207.574.538</b>
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
+ Tòa nhà ITASCO	47.337.520.788	56.034.579.992
+ Khu đô thị xã Yên Quang - Hòa Bình	-	-
+ Dự án tuyến cáp treo Ngọa Vân - Quảng Ninh	1.998.086.233	1.172.994.546

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Đầu tư vào công ty con	72.318.900.000	92.753.800.000
Đầu tư vào công ty liên kết	21.060.000.000	21.060.000.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	1.500.000.000
<b>Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn</b>	<b>93.378.900.000</b>	<b>115.313.800.000</b>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(11.914.158.836)	(7.885.175.544)
<b>Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn</b>	<b>81.464.741.164</b>	<b>107.428.624.456</b>

## CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

## 9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

## 9.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2014		31/12/2013			
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP Đầu tư KS&DV - ITASCO	Thương mại	1.836.000	68%	18.360.000.000	1.836.000	68%	18.360.000.000
Công ty CBKD than KS ITASCO	Vận chuyển than		100%	3.000.000.000		100%	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Khai thác KS và DV ITASCO Bắc xích vận chuyên	Bắc xích vận chuyên		100%	15.000.000.000		100%	15.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và XD - ITASCO	Tư vấn QLDA		99,38%	5.958.900.000		99,38%	16.393.800.000
Công ty MTV Thương mại và DV - ITASCO (*)	Thương mại		-	-		100%	10.000.000.000
Công ty MTV Vật tư và vận tải ITASCO	Vận tải thủy, bộ		100%	20.000.000.000		100%	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD & TM - ITASCO Xây dựng, TTK	Xây dựng, TTK		100%	10.000.000.000		100%	10.000.000.000
<b>Cộng</b>				<b>72.318.900.000</b>			<b>92.753.800.000</b>

(\*): Từ ngày 30/06/2014, Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO đã giải thể theo Quyết định số 15/QĐ - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomim (Công ty mẹ) ngày 11/06/2014.

## 9.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2014		31/12/2013			
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty cổ phần Thiên Việt (ITASCO Lâm Đồng)	Thương mại	576.000	36%	5.760.000.000	576.000	36%	5.760.000.000
Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO	KD gạch	1.530.000	44%	15.300.000.000	1.530.000	44%	15.300.000.000
<b>Cộng</b>				<b>21.060.000.000</b>			<b>21.060.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)****9.3 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	1.500.000.000
+ Công ty TNHH Năng lượng	-	-	-	1.500.000.000
Đầu tư vào trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	<b>1.500.000.000</b>

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2014	2013
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	(7.885.175.544)	(8.336.522.218)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(4.079.950.756)	(7.642.960.157)
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	50.967.464	8.094.306.831
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	(11.914.158.836)	(7.885.175.544)

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
+ Giá trị CCDC phân bổ	205.102.883	-
+ Chi phí sửa chữa	47.500.000	-
+ Giá trị phần mềm kế toán và QL kho	108.666.664	-
<b>Cộng</b>	<b>361.269.547</b>	<b>-</b>

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	38.228.190.000	8.717.815.748
+ Ngân hàng TMCP SHB - CN Hà Nội	-	9.551.052.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Tây Hồ	50.646.526.184	-
+ Ngân hàng Đầu tư và PTVN - CN Hai Bà Trưng	125.287.728.677	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ITASCO HN)	64.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>214.226.644.861</b>	<b>18.268.867.748</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(Tiếp theo)

## 11.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long		38.228.190.000			
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1099.14.054.39575.TD ngày 15/12/2014 và Khế ước nhận nợ ngắn hạn LD 1434914386		12.450.652.500	15/05/2015	9,1%/năm	Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ việc sử dụng, khai thác Lô A, Khu 1.14HH Láng Hạ, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội; Quyền sử dụng đất tại kho Đông Hải, Hải Phòng; Xe PRADO; Xe FORTURNER; Quyền đòi nợ từ Cty Than Mông Dương.
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1097.14.054.39575.TD ngày 15/12/2014 và Khế ước nhận nợ ngắn hạn LD 1434932177		12.888.768.750	15/05/2015	9,1%/năm	
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1098.14.054.39575.TD ngày 15/12/2014 và Khế ước nhận nợ ngắn hạn LD 1434923558		12.888.768.750	15/05/2015	9,1%/năm	
Ngân hàng TMCP SHB - CN Hà Nội		50.646.526.184			
HĐTD số 1506-LAV-201400581		948.669.184	13/01/2015	10,5%/năm	Tin chấp
HĐTD số 1506-LAV-201400581		5.000.000.000	20/01/2015	10,5%/năm	
HĐTD số 1506-LAV-201400581		12.000.000.000	13/03/2015	10,5%/năm	
HĐTD số 1506-LAV-201400581		22.000.000.000	11/05/2015	10%/năm	
HĐTD số 1506-LAV-201400581		697.857.000	19/03/2015	10%/năm	
HĐTD số 1506-LAV-201400581		10.000.000.000	11/05/2014	10%/năm	
NH TMCP ĐT & PTVN - CN Hai Bà Trưng		125.287.728.677			
HĐTD số 10/2014/4302191		3.247.430.000	17/03/2015	9,5%/năm	
HĐTD số 15/2014/4302191		4.620.138.385	03/04/2015	9,5%/năm	
HĐTD số 17/2014/4302191		3.772.731.813	29/04/2014	8,7%/năm	
HĐTD số 18/2014/4302191		3.852.535.000	29/04/2015	8,7%/năm	
HĐTD số 19/2014/4302191		796.542.450	27/02/2015	7,5%/năm	
HĐTD số 20/2014/4302191		1.899.693.750	02/06/2015	8%/năm	
HĐTD số 21/2014/4302191		12.728.861.048	29/05/2015	8,7%/năm	
HĐTD số 22/2014/4302191		20.700.000.000	17/06/2015	9,2%/năm	
HĐTD số 23/2014/4302191		5.869.610.604	01/06/2015	8,7%/năm	
HĐTD số 24/2014/4302191		3.500.185.627	01/06/2015	8,7%/năm	
HĐTD số 25/2014/4302191		23.300.000.000	19/08/2015	9,2%/năm	
HĐTD số 26/2014/4302191		22.000.000.000	26/09/2015	9,5%/năm	
HĐTD số 27/2014/4302191		19.000.000.000	30/09/2015	9,5%/năm	
NH TMCP Á Châu (ITASCO HN)		64.200.000			
HĐ NHN.DN 434.140414		64.200.000	09/03/2015	11,1%/năm	Khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng cung cấp xe cho TCT CN Hòa chất mỏ - Vinacomin
<b>Cộng</b>		<b>214.226.644.861</b>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng	16.871.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.238.061.493	2.969.890.952
Thuế thu nhập cá nhân	360.683.814	408.840.581
Thuế tài nguyên	40.927.280	240.927.280
Các loại thuế khác	25.381.589	25.381.589
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	594.897.475	594.897.475
<b>Cộng</b>	<b>3.276.822.651</b>	<b>4.239.937.877</b>

**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí phải trả khác	1.690.781.119	1.004.084.215
+ Chi phí lãi vay	1.617.184.845	583.642.318
+ Phí kiểm toán	35.000.000	75.000.000
+ Chi phí tiền điện, nước, chi phí văn phòng	38.596.274	66.228.829
+ Phí sử dụng thương hiệu phải trả Tập đoàn	-	211.720.934
+ Các chi phí phải trả khác	-	67.492.134
<b>Cộng</b>	<b>1.690.781.119</b>	<b>1.004.084.215</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014	31/12/2013
Kinh phí công đoàn	480.333.095	532.428.424
Kinh phí Đảng	53.211.483	163.969.343
Các khoản phải trả phải nộp khác	26.106.547.213	36.827.291.300
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	8.220.749.500	12.216.661.000
+ Phải trả dự án Mekong Plaza	-	3.184.500.000
+ Phải trả dự án liên kế khu đô thị Vĩnh Thái - Nha Trang	7.257.000.000	7.257.000.000
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông	5.644.730.000	10.079.920.000
+ Khoản phải trả khác	2.484.067.713	1.589.210.300
<b>Cộng</b>	<b>26.640.091.791</b>	<b>37.523.689.067</b>

**15. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
Vay dài hạn	113.789.361.819	168.093.588.536
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	41.186.387.400	60.230.423.815
+ Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	72.602.974.419	107.863.164.721
Nợ dài hạn	-	-
Trái phiếu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>113.789.361.819</b>	<b>168.093.588.536</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

## 15. Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

## 15.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Khoản vay DH đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long		41.186.387.400				
HĐTD NH 82.13.054.39575.TD ngày 06/02/2013 và phụ lục ngày 16/12/2013						
+ LD1312800333		31.135.026.413	31.135.026.413	08.11.2015	10,5%	Lô A khu 1.14HH Láng Hạ, Nhân Chính, TS hình thành từ vốn vay, quyền đòi nợ từ việc cung cấp thép ray cho các đơn vị trong Vinacomin
HĐ TD NH 25.13.054.39575.TD ngày 06/02/2013 và phụ lục ngày 16/12/2013						
+ LD1315100330		9.164.973.587	9.164.973.587	30.11.2015	10,5%	Lô A khu 1.14HH Láng Hạ, Nhân Chính, TS hình thành từ vốn vay, quyền đòi nợ từ việc cung cấp thép ray cho các đơn vị trong Vinacomin
HĐTD 203.10.054.39575.TD ngày 31/5/2010						
+ LD 1031300216		297.658.000	297.658.000	09.11.2015	12,1%	Xe ô tô Fordtune Prado, xe ô tô Fordtune V, kho bãi Đống Hải
HD 437.10.054.39575 TD						
+ LD 1102600271		588.729.400	588.729.400	13.12.2015	12,1%	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN		72.602.974.419				Tin chấp
01/HĐ/Vinacomin-ĐTTM&DV ngày 28/01/2011 (*)		72.602.974.419				
<b>Cộng</b>		<b>113.789.361.819</b>	<b>41.186.387.400</b>			

(\*): Khoản vay Tập đoàn theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ/Vinacomin-ĐT, TM&DV/2011 ngày 28/01/2011 và giấy nhận nợ ngày 01/09/2010 với gốc vay ban đầu là 147.925.437.088 đồng. Theo phụ lục số 01 của hợp đồng 01/HĐ/Vinacomin-ĐT, TM&DV/2011 kỳ năm 2013 thì áp dụng mức lãi suất 0% đối với số tiền gốc 84 tỷ (tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn tại công ty) từ ngày 01/09/2010 đến 30/06/2014. Số còn lại đang được hưởng mức lãi suất là 6%/năm áp dụng từ ngày 01/04/2014. Theo quyết định số 2119/QĐ-TKV, lãi suất được điều chỉnh còn 5%/năm từ ngày 01/10/2014 và theo quyết định 2606/QĐ-TKV, lãi suất được điều chỉnh còn 4,5%/năm từ ngày 01/12/2014.

## 16. Dự phòng phải trả

	DP chi phí bảo hành	DP khác	Tổng cộng
Năm nay			
Tại ngày 31/12/2013			-
Tăng trong năm	905.000.000		905.000.000
Sử dụng trong năm			-
Hoàn nhập DP không SD			-
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>905.000.000</b>
Trong đó			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	905.000.000	-	905.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>125.999.000.000</b>	-	-	<b>1.370.098.127</b>	<b>8.255.386.082</b>	<b>3.261.384.165</b>	<b>138.885.868.375</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.104.414.305	7.104.414.305
Tăng khác	-	-	-	150.337.999	-	4.666.514.044	4.816.852.043
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	31.640.878	-	-	-	31.640.878
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(10.079.920.000)	(10.079.920.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(601.351.997)	(601.351.997)
Giảm khác	-	-	(31.640.878)	-	-	-	(31.640.878)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>125.999.000.000</b>	-	-	<b>1.520.436.126</b>	<b>8.255.386.082</b>	<b>4.351.040.516</b>	<b>140.125.862.724</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.224.429.699	6.224.429.699
Tăng khác	-	-	-	570.474.039	-	3.344.504.124	3.914.978.163
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	180.471.699	-	-	-	180.471.699
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(8.819.930.000)	(8.819.930.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(1.165.474.039)	(1.165.474.039)
Giảm khác	-	-	(180.471.699)	-	-	-	(180.471.699)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>125.999.000.000</b>	-	-	<b>2.090.910.166</b>	<b>8.255.386.082</b>	<b>3.934.570.300</b>	<b>140.279.866.547</b>

(\*): Tại ngày 31/12/2014, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và công văn 763/TKV-KS ngày 14/02/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

**17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	80.639.000.000	80.639.000.000	-	80.639.000.000	80.639.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>-</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2014	2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	125.999.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.819.930.000	10.079.920.000

Cổ tức:

	2014	2013
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	7%/năm	8%/năm
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ phiếu:

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Quỹ đầu tư phát triển	2.090.910.166	1.520.436.126
Quỹ dự phòng tài chính	8.255.386.082	8.255.386.082

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

+ *Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hòa hoãn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.112.060.322.586</b>	<b>636.797.901.358</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>902.797.083.786</i>	<i>455.194.598.965</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>137.281.936.068</i>	<i>55.089.789.272</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>58.034.452.733</i>	<i>75.428.054.031</i>
<i>Doanh thu môi giới, kinh doanh bất động sản</i>	<i>13.946.849.999</i>	<i>51.085.459.090</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thuế xuất khẩu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.112.060.322.586</b>	<b>636.797.901.358</b>
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>1.054.025.869.853</i>	<i>561.369.847.327</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>58.034.452.733</i>	<i>75.428.054.031</i>

**19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	871.990.983.269	437.627.279.311
Giá vốn thành phẩm đã bán	124.038.671.047	53.776.222.116
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	47.567.121.485	65.092.470.082
Chi phí kinh doanh bất động sản	10.021.069.999	50.507.661.000
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.053.617.845.800</b>	<b>607.003.632.509</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350.260.511	102.537.079
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.470.461	210.098.297
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	2.236.634.818	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.625.365.790</b>	<b>312.635.376</b>

**21. Chi phí tài chính**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
Lãi tiền vay	16.243.040.402	18.771.742.634
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	712.858.446	1.951.142.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	346.654.335	31.640.878
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.028.983.292	(452.949.104)
Chi phí tài chính khác	66.678.985	-
<b>Cộng</b>	<b>21.398.215.460</b>	<b>20.301.576.965</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2014	2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.507.082.553	3.019.890.952
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của năm nay	253.887.099	
<b>Cộng</b>	<b>2.760.969.652</b>	<b>3.019.890.952</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	2014	2013
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>8.985.399.351</b>	<b>10.124.305.257</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>2.410.430.435</b>	<b>1.955.258.551</b>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>2.417.683.399</u>	<u>2.150.312.023</u>
Các khoản phạt	873.864.797	223.546.439
Lỗi CLTG khoản phải thu và tiền	1.149.274.110	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	394.544.492	1.926.765.584
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<i>Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(7.252.964)</u>	<u>(195.053.471)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(7.252.964)	(195.053.471)
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>11.395.829.786</b>	<b>12.079.563.808</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>11.395.829.786</b>	<b>12.079.563.808</b>
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.507.082.553	3.019.890.952
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>2.969.890.952</b>	<b>1.152.236.319</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	253.887.099	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.492.799.111)	(1.202.236.319)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>2.238.061.493</b>	<b>2.969.890.952</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	2014	2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	853.572.541	840.885.458
Chi phí nhân công	14.376.963.574	15.162.992.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.098.345.096	2.023.038.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.067.525.710.856	613.870.546.490
Chi phí khác bằng tiền	36.637.297.656	42.665.000.598
<b>Cộng</b>	<b>1.121.491.889.723</b>	<b>674.562.464.113</b>

**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2014	2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.224.429.699	7.104.414.305
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6.224.429.699	6.909.360.833
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.599.900	12.599.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>494</b>	<b>548</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	2014	2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.599.900	12.599.900

**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****I. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)*

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.844.704.129	17.180.000.000	-	91.024.704.129
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	216.636.307.929	-	216.636.307.929
Tài sản tài chính khác	-	17.182.537.051	-	17.182.537.051
<b>Cộng</b>	<b>73.844.704.129</b>	<b>250.998.844.980</b>	<b>-</b>	<b>324.843.549.109</b>
<b>Ngày 31/12/2014</b>				
Các khoản vay	-	255.413.032.261	72.602.974.419	328.016.006.680
Phải trả người bán và phải trả khác	-	265.455.240.848	269.982.500	265.725.223.348
Chi phí phải trả	-	1.690.781.119	-	1.690.781.119
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>522.559.054.228</b>	<b>72.872.956.919</b>	<b>595.432.011.147</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>73.844.704.129</b>	<b>(271.560.209.248)</b>	<b>(72.872.956.919)</b>	<b>(270.588.462.038)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.553.471.749	549.114.800	-	8.102.586.549
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	186.521.936.455	-	186.521.936.455
Tài sản tài chính khác	-	18.832.761.146	-	18.832.761.146
<b>Cộng</b>	<b>7.553.471.749</b>	<b>205.903.812.401</b>	<b>-</b>	<b>213.457.284.150</b>
<b>Ngày 31/12/2013</b>				
Các khoản vay	-	18.268.867.748	168.093.588.536	186.362.456.284
Phải trả người bán và phải trả khác	-	319.045.046.164	39.982.500	319.085.028.664
Chi phí phải trả	-	1.004.084.215	-	1.004.084.215
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>338.317.998.127</b>	<b>168.133.571.036</b>	<b>506.451.569.163</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>7.553.471.749</b>	<b>(132.414.185.726)</b>	<b>(168.133.571.036)</b>	<b>(292.994.285.013)</b>

**2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.024.704.129	8.102.586.549	91.024.704.129	8.102.586.549
Phải thu khách hàng	148.996.268.111	111.953.258.774	130.661.524.333	95.118.514.995
Các khoản phải thu khác	67.640.039.818	74.568.677.681	67.640.039.818	67.010.308.072
Tài sản tài chính khác	17.182.537.051	18.832.761.146	17.182.537.051	18.832.761.146
	<b>324.843.549.109</b>	<b>213.457.284.150</b>	<b>306.508.805.331</b>	<b>189.064.170.762</b>
	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	328.016.006.680	186.362.456.284	328.016.006.680	186.362.456.284
Phải trả người bán	238.815.149.057	281.521.357.097	238.815.149.057	281.521.357.097
Chi phí phải trả	1.690.781.119	1.004.084.215	1.690.781.119	1.004.084.215
Phải trả, phải nộp khác	26.910.074.291	37.563.671.567	26.910.074.291	37.563.671.567
	<b>595.432.011.147</b>	<b>506.451.569.163</b>	<b>595.432.011.147</b>	<b>506.451.569.163</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2014, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty con và công ty liên kết với Công ty được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	2014	2013
Tiền lương và phụ cấp	1.152.000.000	1.695.552.393
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.152.000.000</b>	<b>1.695.552.393</b>

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>		<b>121.061.835.297</b>	
1. Ban QLDA Tổ hợp bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	162.681.004	
2. CN tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Dương Huy TKV	Cty trong cùng Tập đoàn	39.875.000	
3. CN tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Hòa Hải TKV	Cty trong cùng Tập đoàn	1.634.600.000	
4. Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cty trong cùng Tập đoàn	14.746.776.000	
5. Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Cty trong cùng Tập đoàn	1.093.513.157	
6. Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	19.146.818.362	
7. Công ty CP Than điện Nông Sơn - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	1.006.278.056	
8. Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	14.798.730.439	
9. Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO	Công ty liên kết	1.164.858.280	
10. Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	20.471.000.000	
11. Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	13.250.293.459	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
<b>I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)</b>			
12. Công ty Tư vấn QLDA - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	352.854.214	
13. Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO	Công ty con	1.522.549.888	
14. Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	5.386.630.369	
15. Công ty CP Chế tạo thiết bị và XLCT - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	11.260.488.005	
16. Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	257.895.990	
17. Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	1.159.370.000	
18. Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	3.307.665.342	
19. Công ty CP Than Tây Nam Đà Mùi - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	7.238.000	
20. Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	1.693.656.907	
21. Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản - ITASCO	Công ty con	2.941.315.225	
22. Công ty TNHH MTV Phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	2.752.426.142	
23. Công ty TNHH MTV Vật tư vận tải - ITASCO	Công ty con	1.904.321.458	
24. Viện Cơ khí năng lượng mô - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	1.000.000.000	
<b>II. Người mua trả trước</b>			<b>2.493.310.000</b>
1. Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn		2.493.310.000
<b>III. Phải trả người bán</b>			<b>145.050.219.638</b>
1. Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn		265.440.691
2. CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN Công ty Kho Vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn		2.554.751.792
3. Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản - ITASCO	Công ty con		19.587.240.514
4. Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn		6.236.258.210
5. Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con		9.457.028.899
6. Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn		24.160.662

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
7. Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn		629.405.177
8. Tập đoàn CN Than - khoáng sản Việt Nam (Dự án xe KAMAZ)	Cty trong cùng Tập đoàn		106.077.777.085
9. Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn		42.639.008
10. Trung tâm an toàn mỏ	Cty trong cùng Tập đoàn		175.517.600
<b>IV. Trả trước cho người bán</b>		<b>24.667.905</b>	
1. Ban QLDA Tổ hợp bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	4.328.939	
2. Công ty KD Than Bắc Thái	Cty trong cùng Tập đoàn	6.338.966	
3. XN thiết kế than Hòn Gai	Cty trong cùng Tập đoàn	14.000.000	
<b>V. Phải trả nội bộ</b>			<b>4.346.552.770</b>
1. Tập đoàn CN Than - khoáng sản Việt Nam (Phi SD thương hiệu và cổ tức)	Công ty mẹ		4.346.552.770
<b>VI. Vay dài hạn</b>			<b>72.602.974.419</b>
1. Tập đoàn CN Than - khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ		72.602.974.419
<b>VII. Chi phí phải trả</b>			<b>1.183.880.956</b>
1. Tập đoàn CN Than - khoáng sản Việt Nam (Lãi vay)	Công ty mẹ		1.183.880.956
<b>VIII. Phải thu khác</b>		<b>594.744.520</b>	
1. Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO (Gốc và lãi vay)	Công ty liên kết	594.744.520	-

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015



HOÀNG THỊ NGA  
Người lập



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG  
Trưởng phòng TCKT




THIỆU QUANG THẢO  
Tổng Giám đốc

